CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương
Tel: 0320 3844876, Fax: 03203858606, Email: hpmchd@vnn.vn, Website: www.hpmc.com.vn

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng VN

Tài sản	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**48.196.665.659**	**40.826.921.733**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.913.479.085**	**2.734.211.344**
1. Tiền	111	V.01	4.913.479.085	1.734.211.344
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**400.000.000**	**400.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		400.000.000	400.000.000
III. Các khoản phải thu	**130**		**19.185.178.216**	**16.388.336.362**
1. Phải thu của khách hàng	131		22.835.078.985	19.779.132.752
2. Trả trước cho người bán	132		843.801.120	306.204.500
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	83.232.688	104.341.110
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.576.934.577)	(3.801.342.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**23.088.212.422**	**20.490.987.114**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	23.088.212.422	20.490.987.114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**609.795.936**	**813.386.913**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		238.714.000	98.680.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Các khoản khác phải thu của Nhà nước	154	V.05	3.183.323	218.837.015
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		367.898.613	495.869.898
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**19.857.637.243**	**20.617.944.388**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
II. Tài sản cố định	**220**		**19.824.564.243**	**20.617.944.388**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.221.974.514	17.923.095.536
Nguyên giá	222		*43.376.927.465*	*41.357.289.534*
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(26.154.952.951)*	*(23.434.193.998)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.572.589.729	2.694.848.852
Nguyên giá	228		*3.038.689.253*	*3.038.689.253*
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(466.099.524)*	*(343.840.401)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	30.000.000	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**0**	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**33.073.000**	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	33.073.000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**68.054.302.902**	**61.444.866.121**

Nguồn vốn	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310 +320)	**300**		**35.285.732.635**	**31.001.888.782**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**35.225.651.026**	**30.828.082.598**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.817.356.012	0
2. Phải trả cho người bán	312		11.286.843.676	10.459.600.085
3. Người mua trả tiền trước	313		8.821.877.775	12.658.116.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	537.334.339	78.669.251
5. Phải trả người lao động	315		1.341.425.145	707.018.986
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.070.875.500	3.115.875.500
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.081.729.343	2.091.215.540
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.241.924.800	1.641.134.800
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.284.436	76.452.436
II. Nợ dài hạn	**330**		**60.081.609**	**173.806.184**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		49.885.000	49.885.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10.196.609	123.921.184
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**32.768.570.267**	**30.442.977.339**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**32.768.570.267**	**30.442.977.339**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.143.300.000	17.143.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	949.053.142
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.771.542.122	8.771.542.122
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		650.000.000	650.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.203.728.145	2.929.082.075
10.1. Lợi nhuận năm trước			*1.324.917.075*	
10.2. Lợi nhuận năm nay			*4.878.811.070*	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		***0***	***0***
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**68.054.302.902**	**61.444.866.121**

Hải Dương, ngày 06 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TỔNG HỢP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
		(Ký tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Thuỷ	Bùi Thị Lệ Thuỷ	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương
Tel: 0320 3844876, Fax: 03203858606, Email: hpmchd@vnn.vn, Website: www.hpmc.com.vn

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quí III năm 2010

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động từ 01/7 đến 30/9		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.25	31.315.936.959	24.992.600.577	90.548.244.990	70.072.129.051
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	0	68.811.905	42.804.181	185.552.311
3. DT thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	31.315.936.959	24.923.788.672	90.505.440.809	69.886.576.740
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	22.069.884.643	19.817.919.935	68.321.850.796	54.056.820.153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		9.246.052.316	5.105.868.737	22.183.590.013	15.829.756.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	64.818.097	84.107.041	308.347.058	249.005.622
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	48.123.290	15.500.000	100.216.023	72.066.667
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	23		48.123.290	*15.500.000*	*95.206.623*	*72.066.667*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	2.387.101.983	921.102.181	6.305.657.119	2.402.483.064
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	3.371.555.555	1.947.182.114	8.053.244.173	8.132.426.908
10. Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	30		3.504.089.585	2.306.191.483	8.032.819.756	5.471.785.570
11. Thu nhập khác	31		411.722.000	1.600	411.722.000	3.500
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác	40		411.722.000	1.600	411.722.000	3.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.915.811.585	2.306.193.083	8.444.541.756	5.471.789.070
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		822.599.166	220.352.265	1.706.550.686	521.598.293
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.093.212.419	2.085.840.818	6.737.991.070	4.950.190.777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		500	500	1.500	1.500
19. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu			1.804	1.217	3.930	2.888

Hải Dương, ngày 6 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TỔNG HỢP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Nguyễn Thị Thu Thuỷ	Bùi Thị Lệ Thuỷ	Nguyễn Trọng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương
Tel: 0320 3844876, Fax: 03203858606, Email: hpmchd@vnn.vn, Website: www.hpmc.com.vn

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quí III năm 2010

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động từ 01/7 đến 30/9				Luỹ kế từ đầu năm	
			Từ 1/7 - 31/8/2010	Tháng 9/2010	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.25	21.358.547.602	9.957.389.357	31.315.936.959	24.992.600.577	90.548.244.990	70.072.129.051
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26			0	68.811.905	42.804.181	185.552.311
3. DT thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	21.358.547.602	9.957.389.357	31.315.936.959	24.923.788.672	90.505.440.809	69.886.576.740
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	14.366.384.465	7.703.500.178	22.069.884.643	19.817.919.935	68.321.850.796	54.056.820.153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		6.992.163.137	2.253.889.179	9.246.052.316	5.105.868.737	22.183.590.013	15.829.756.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	61.837.879	2.980.218	64.818.097	84.107.041	308.347.058	249.005.622
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	0	48.123.290	48.123.290	15.500.000	100.216.023	72.066.667
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	23		*0*	*48.123.290*	48.123.290	*15.500.000*	*95.206.623*	72.066.667
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	1.527.900.115	859.201.868	2.387.101.983	921.102.181	6.305.657.119	2.402.483.064
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	2.327.862.534	1.043.693.021	3.371.555.555	1.947.182.114	8.053.244.173	8.132.426.908
10. Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	30		3.196.238.367	305.851.218	3.504.089.585	2.306.191.483	8.032.819.756	5.471.785.570
11. Thu nhập khác	31			411.722.000	411.722.000	1.600	411.722.000	3.500
12. Chi phí khác	32			0	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác	40		0	411.722.000	411.722.000	1.600	411.722.000	3.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.196.238.367	717.573.218	3.915.811.585	2.306.193.083	8.444.541.756	5.471.789.070
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		681.294.353	141.304.813	822.599.166	220.352.265	1.706.550.686	521.598.293
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0			0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.516.944.014	576.268.405	3.093.212.419	2.085.840.818	6.737.991.070	4.950.190.777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				500	500	1.500	1.500
19. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu			1.468	336	1.804	1.217	3.930	2.888

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương
Tel: 0320 3844876, Fax: 03203858606, Email: hpmchd@vnn.vn, Website: www.hpmc.com.vn

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quí III năm 2010

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	2	3	4	5	6	7
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1 -Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khá	01		30.256.737.481	40.138.786.330	91.169.905.806	69.069.118.896
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(24.174.721.364)	(26.610.413.009)	(66.104.544.089)	(47.060.822.465)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.586.852.655)	(3.870.710.465)	(11.932.633.831)	(11.094.977.294)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(48.123.290)	(15.500.000)	(95.206.623)	(72.066.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(860.627.099)	(167.918.470)	(1.442.693.076)	(167.918.470)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.300.738.591	410.005.311	2.990.981.134	1.293.602.519
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.939.922.792)	(2.923.253.342)	(14.810.577.555)	(4.916.551.230)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**(3.052.771.128)**	**6.960.996.355**	**(224.768.234)**	**7.050.385.289**
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn #	21		(289.153.750)	(478.819.000)	(2.049.637.931)	(1.025.981.571)
2. Tiền thu từ TL,nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn #	22			0	0	
3. Tiền chi cho vay, mua sắm các công cụ nợ của đơn vị #	23			(5.000.000.000)	(3.000.000.000)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị #	24			4.000.000.000	4.000.000.000	7.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0	0	
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0	0	
7- Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.818.097	84.107.041	209.187.062	249.005.622
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(224.335.653)**	**(1.394.711.959)**	**(840.450.869)**	**(2.776.975.949)**
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0	0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			0	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CPDN	32			0	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.317.356.012	0	9.817.356.012	2.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.500.000.000)	(2.000.000.000)	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.714.330.000)	(1.371.464.000)	(2.571.495.000)	(2.742.928.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**4.103.026.012**	**(3.371.464.000)**	**3.245.861.012**	**(4.742.928.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**825.919.231**	**2.194.820.396**	**2.180.641.909**	**(469.518.660)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		4.087.559.854	1.431.776.647	2.734.211.344	4.096.115.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ	61				(1.374.168)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VII.34	4.913.479.085	3.626.597.043	4.913.479.085	3.626.597.043

Lập biểu ngày 8 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thuỷ	Bùi Thị Lệ Thuỷ	Nguyễn Trọng Nam

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương
Tel: 0320 3844876, Fax: 03203858606, Email: hpmchd@vnn.vn, Website: www.hpmc.com.vn

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTCngày 20/3/200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí III năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2. Lĩnh vực kinh doanh: *Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt*

3. Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất, kinh doanh, XNK các loại máy bơm, van nước, quạt công công nghiệp, tuốc bin nước, các sản phẩm cơ khí. Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty; xây lắp, sửa chữa các công trình cấp thoát nước các hệ thống máy bơm, van và các sản phẩm khác của công ty; chế tạo, cung ứng vật tư, thiết bị và lắp đặt các công trình điện hạ thế.*

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01/2010 kết thúc 31/12/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: *Á p dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Luật kế toán 2003, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.*

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Cam kết tuân thủ, thực hiện đúng theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang chuyển gồm:

+ Nguyên tắc xác định khoản tiền tương đương. *Nguyên tắc giá thực tế, đích danh*

+ Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do N Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc giá gốc, giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua đối với hàng mua ngoài, chi phí sản xuất đối với hàng tự chế và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.*

Đối với bán thành phẩm dở dang cuối kỳ: *Được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu chín*

2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền trong kỳ hạch toán*

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồ kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Nguyên tắc giá gốc. Trong quá trình sử dụng sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.*

3.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Công ty sử dụng tính khấu hao theo đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	*06 - 25 năm*
Máy móc thiết bị	*05 - 10 năm*
Phương tiện vận tải	*05 - 10 năm*
Thiết bị văn phòng	*03 - 06 năm*

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: *Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.*

** Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.*

** Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc hơn 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.*

3.2. Lập dự phòng phải thu:

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không thu hồi được tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo Phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thu khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

+ Có thời gian thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời gian thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất được phân loại là tài sản dài hạn.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

+ Có thời gian thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời gian thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất được phân loại là tài sản dài hạn.

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên trên sổ sách lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.5. Phương pháp ghi nhận lập dự phòng bảo hành sản phẩm.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập trên cơ sở các Hợp đồng đang thực thi, trong thời gian bảo hành sản phẩm, giá trị lập dự phòng bảo hành không quá 5% giá trị Hợp đồng.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác.

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc đầu tư tài sản CĐ được tính thẳng vào giá trị công trình, tài sản, bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng trong giai đoạn mà quá trình đầu tư gián đoạn.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi việc đầu tư hoàn thành hoặc đưa vào sử dụng .

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng

vào mục đích có được thì phải giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong

6.2. Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang được đầu tư, nâng cấp, cải tạo đó.

7.2. Chi phí khác

Các chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang được đầu tư, nâng cấp, cải tạo đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh 1 lần quá lớn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

9.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

9.2. Phương pháp ghi nhận

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trên nguyên tắc mệnh giá vốn đầu tư cổ phần và thặng dư cổ phần

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá và các dịch vụ cung cấp đã được chuyển giao cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát, cũng như việc hoàn tất bàn giao các dịch vụ cung cấp.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch kinh tế đó.

+ Xác định được các khoản chi phí liên quan đến giao dịch kinh tế.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận đồng thời thoả mãn 2 điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp v

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tiền mặt	879.431.679	58.421.845
+ Tiền gửi ngân hàng	4.034.047.406	1.675.789.499
+ Các khoản tương đương tiền	0	1.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng	*0*	*1.000.000.000*
+ Tiền đang chuyển		0
Cộng	**4.913.479.085**	**2.734.211.344**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Kỳ phiếu ngắn hạn	0	0
+ Tiền gửi ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
Cộng	**400.000.000**	**400.000.000**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải thu về cổ phần hoá	33.730.000	49.885.000
+ Phải thu của người lao động	30.479.100	0
+ Phải thu nội bộ khác	0	0
+ Phải thu khác	19.023.588	54.456.110
Phải thu khác - TK 1388	*247.901*	*34.618.040*
Phải thu khác - TK 3388	*18.775.687*	*19.838.070*
Cộng	**83.232.688**	**104.341.110**

4 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Hàng mua đang đi trên đường	0	0
+ Nguyên liệu, vật liệu	14.692.231.555	10.684.830.340
+ Công cụ, dụng cụ	648.366.089	601.606.891
+ Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang	1.264.246.999	1.041.328.876
+ Thành phẩm	5.523.375.097	7.157.499.503
+ Hàng hoá	96.982.077	100.503.600
+ Hàng gửi đi bán	863.010.605	905.217.904
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**23.088.212.422**	**20.490.987.114**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

5- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	0	218.837.015
Thuế TNCN nộp thừa theo QT thuế 2009	3.183.323	0
Cộng	**3.183.323**	**218.837.015**

6- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	187.117.700
Các khoản tạm ứng của người lao động	367.898.613	308.752.198
Cộng	**367.898.613**	**495.869.898**

7 - Phải thu dài hạn nội bộ

8 - Các khoản phải thu dài hạn khác .

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiết	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	**17.750.985.192**	**17.317.057.192**	**7.284.887.040**	**734.844.291**	**0**	**43.087.773.715**	
+ Mua trong kỳ		*55.000.000*		*234.153.750*		*289.153.750*	
+ Đầu tư XDCB hoàn thành						*0*	
+ Tăng khác						*0*	
+ Chuyển sang TSCĐ vô hình						*0*	
+ Thanh lý, nhượng bán						*0*	
+ Giảm khác						*0*	
Số dư cuối kỳ	**17.750.985.192**	**17.372.057.192**	**7.284.887.040**	**968.998.041**	**0**	**43.376.927.465**	
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu kỳ	**8.584.225.362**	**11.845.016.792**	**4.119.810.802**	**677.741.163**	**0**	**25.226.794.119**	
Khấu hao trong kỳ	*309.547.383*	*378.501.358*	*223.369.506*	*16.740.585*		*928.158.832*	
Tăng khác							
Giảm khác						*0*	
Số dư cuối kỳ	**8.893.772.745**	**12.223.518.150**	**4.343.180.308**	**694.481.748**	**0**	**26.154.952.951**	
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
Tại ngày đầu kỳ	**9.166.759.830**	**5.472.040.400**	**3.165.076.238**	**57.103.128**	**0**	**17.860.979.596**	
Tại ngày cuối kỳ	**8.857.212.447**	**5.148.539.042**	**2.941.706.732**	**274.516.293**	**0**	**17.221.974.514**	
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng:*	*4.359.628.673*	*7.479.118.375*	*2.039.231.614*	*572.935.222*		*14.450.913.884*	
** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*							
** Các cam kết về việc mua bán TSCĐ.....*							
** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình*							

10 - Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

11 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	3.038.689.253					3.038.689.253	
+ Mua trong kỳ						*0*	
+ Tăng từ đầu tư XDCB						*0*	
+ Tăng do hợp nhất KD						*0*	
+ Thanh lý, nhượng bán						*0*	
Số dư cuối kỳ	3.038.689.253	0	0	0	0	3.038.689.253	
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu kỳ	425.346.483					425.346.483	
+ Khấu hao trong kỳ	40.753.041					*40.753.041*	
+ Thanh lý, nhượng bán						*0*	
+ Giảm khác						*0*	
Số dư cuối kỳ	466.099.524	0	0	0	0	466.099.524	
Giá trị còn lại của TSCĐ VH							
+ Tại ngày đầu kỳ	2.613.342.770	0	0	0	0	2.613.342.770	
+ Tại ngày cuối kỳ	2.572.589.729	0	0	0	0	2.572.589.729	

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Chi tiết công trình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Chi phí lập dự án và thẩm định dự án XD nhà máy Ch	30.000.000	0
	tạo bơm tại cơ sở 2		
	Tổng cộng	*30.000.000*	*0*

13- Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn NH công thương Hải Dương	5.817.356.012	0
Cộng	**5.817.356.012**	0

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	187.769.093	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	322.599.166	58.741.556
- Thuế thu nhập cá nhân	26.966.080	19.927.695
Cộng	**537.334.339**	**78.669.251**

17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Lixăng của HĐ trợ giúp kỹ thuật AVK	3.070.875.500	3.070.875.500
+ Phí kiểm toán báo cáo TC năm 2009	0	45.000.000
Cộng	**3.070.875.500**	**3.115.875.500**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tiền cược thuê gian hàng	12.100.000	14.100.000
+ Kinh phí Công đoàn	30.000.000	25.196.000
+ Bảo hiểm xã hội	319.956	0
+ Phải trả người LĐ	996.404.300	2.000.000.000
+ Phải trả khác - TK 1388	3.945.057	3.555.210
- TK 3388	38.960.030	48.364.330
Cộng	**1.081.729.343**	**2.091.215.540**

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a- Vay dài hạn	0	0
b- Nợ dài hạn	60.081.609	173.806.185
+ Phải trả về quỹ Cổ phần hoá DN Nhà nước	*49.885.000*	*49.885.000*
+ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	*10.196.609*	*123.921.185*
Cộng	**60.081.609**	**173.806.185**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	.....	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**17.143.300.000**		**10.812.342.532**						**27.955.642.532**
+ Tăng vốn trong năm trước			2.086.333.124						2.086.333.124
+ Lãi trong năm trước			6.367.988.036			949.053.142			7.317.041.178
+ Giảm vốn trong năm trước									0
+ Lỗ trong năm trước									0
+ Giảm khác			(6.916.039.495)						(6.916.039.495)
Số dư cuối năm trước	**17.143.300.000**		**12.350.624.197**	**0**	**0**	**949.053.142**	**0**	**0**	**30.442.977.339**
Số dư đầu năm nay	**17.143.300.000**		**12.350.624.197**			**949.053.142**			**30.442.977.339**
+ Tăng vốn trong năm nay									0
+ Lãi trong năm nay			6.737.991.070						6.737.991.070
+ Giảm vốn trong năm nay									0
+ Lỗ trong năm nay									0
+ Giảm khác			(3.463.345.000)			(949.053.142)			(4.412.398.142)
Số dư cuối kỳ này	**17.143.300.000**	**0**	**15.625.270.267**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**32.768.570.267**

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	8.771.542.122	8.771.542.122
+ Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	**9.421.542.122**	**9.421.542.122**

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

Chi tiết	Kỳ này	Luỹ kế năm
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**31.315.936.959**	**90.548.244.990**
- Doanh thu bán hàng hoá	1.762.924.783	2.406.744.839
- Doanh thu bán các thành phẩm	26.292.955.097	82.542.772.508
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.260.057.079	5.598.727.643
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	**0**	**42.804.181**
- Hàng bán bị trả lại	0	42.804.181
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**31.315.936.959**	**90.505.440.809**
Trong đó: - Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	1.762.924.783	2.406.744.839
- Doanh thu thuần bán thành phẩm sản xuất	26.292.955.097	82.499.968.327
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.260.057.079	5.598.727.643
28. Giá vốn hàng bán	**22.069.884.643**	**68.321.850.796**
+ Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.782.664.534	2.387.309.290
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	19.059.774.034	63.957.805.431
+ Giá vốn của dịch vụ cung cấp	1.227.446.075	1.976.736.075
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
29. Doanh thu hoạt động tài chính	**64.818.097**	**308.347.058**
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.018.097	84.799.806
+ Lãi chênh lệch ngoại tệ	0	99.159.996
+ Doanh thu hoạt động tài chính đầu tư ngắn hạ	0	99.587.256
+ Thu nhập từ hoạt động đầu tư khác	24.800.000	24.800.000
Chi tiết	**Kỳ này**	**Luỹ kế năm**
30. Chi phí hoạt động tài chính	**48.123.290**	**100.216.023**
+ Lãi tiền vay	48.123.290	95.206.623
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ		5.009.400

Chỉ tiết	Kỳ này	Luỹ kế năm
31. Chi phí bán hàng	**2.387.101.983**	**6.305.657.119**
+ Tiền lương nhân viên bán hàng	168.555.400	470.744.900
+ Chi khấu hao TSCĐ	100.523.502	301.570.506
+ Chi phí bảo hành sản phẩm	252.130.000	1.603.908.000
+ Chi phí quảng cáo	45.627.888	45.627.888
+ Chi dịch vụ mua ngoài	54.588.152	438.590.696
+ Chi phí bán hàng trực tiếp	728.078.190	1.920.374.400
+ Chi phí khác phục vụ bán hàng	1.037.598.851	1.524.840.729
32. Chi phí quản lý	**3.371.555.555**	**8.053.244.173**
+ Tiền lương nhân viên quản lý	1.282.656.000	3.463.579.500
+ Chi nguyên nhiên vật liệu	167.564.305	447.576.923
+ Chi đồ dùng văn phòng	6.192.728	22.240.454
+ Khấu hao TSCĐ	182.177.262	530.652.352
+ Thuế, phí và lệ phí	407.135.000	817.401.000
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	278.469.827	775.592.577
+ Chi dịch vụ mua ngoài	14.589.080	32.280.680
+ Chi phí HĐQT, BKS	30.680.000	78.380.000
+ Chi phí khác bằng tiền	1.002.091.353	1.885.540.687

33- Chi phí sản xuất KD theo yếu tố	Kỳ này	Luỹ kế năm
33.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**15.768.006.547**	**51.214.132.731**
+ Chi phí nguyên vật liệu	15.577.640.241	50.373.375.854
+ Chi phí nhiên liệu	190.366.306	840.756.877
33.2- Chi phí nhân công	**5.612.463.200**	**14.677.129.000**
+ Chi phí tiền lương	4.835.080.000	12.272.603.000
+ Tiền ăn ca	246.392.100	913.957.400
+ Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, KPCĐ	530.991.100	1.490.568.600
33.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	**968.911.873**	**2.843.018.066**
33.4- Thuế phí và lệ phí	**475.722.780**	**1.060.270.845**
33.5- Chi phí dịch vụ mua ngoài	**2.896.228.589**	**4.518.962.536**
33.6- Chi phí khác	**2.164.898.301**	**5.589.378.750**
Tổng cộng	**27.886.231.290**	**79.902.891.928**

VIII- Những thông tin khác:

Hải Dương, ngày 8 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TỔNG HỢP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Thuỷ	Bùi Thị Lệ Thuỷ	Nguyễn Trọng Nam